

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ**

Số: 112/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Khê, ngày 19 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của thị xã An Khê (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã An Khê, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Vỹ

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND;
- Các thành viên UBND thị xã;
- Cổng thông tin điện tử thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Cơ quan của các đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

1. M.

10

11



12. 13. 14.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 112 /QĐ-UBND, ngày 19 / 01 /2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	427.934
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	159.913
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	268.021
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	267.787
-	Bổ sung cải cách tiền lương	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	234
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	427.934
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	384.293
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	43.641
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	35.769
-	Bổ sung cải cách tiền lương	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7.872
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	51.543
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.902
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	43.641
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	35.769
-	Bổ sung cải cách tiền lương	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.872
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	51.543
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	51.543
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 112 /QĐ-UBND, ngày 19 / 01 /2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	427.934
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	159.913
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	268.021
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	267.787
-	Bổ sung cải cách tiền lương	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	234
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	427.934
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	384.293
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	43.641
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	35.769
-	Bổ sung cải cách tiền lương	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7.872
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	51.543
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.902
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	43.641
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	35.769
-	Bổ sung cải cách tiền lương	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.872
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	51.543

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**(Kèm theo Quyết định số: **112** /QĐ-UBND, ngày **19** / **01** /2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	187.415	160.130
I	Thu nội địa	187.415	160.130
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200	200
	Thuế giá trị gia tăng	200	200
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	300	300
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	31.125	20.300
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.570	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	11.000	9.235
8	Thu phí, lệ phí	4.800	3.850
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.300	230
12	Thu tiền sử dụng đất	120.000	120.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	800	800
16	Thu phạt hành chính do cơ quan thuế thực hiện	670	240
17	Thu khác ngân sách	5.850	4.975
	Thu phạt an toàn giao thông	3.460	3.300
	Thu khác và phạt các loại	2.390	1.675
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 112 /QĐ-UBND, ngày 19 / 01 /2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	435.836	384.293	51.543
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	427.811	384.140	43.671
I	Chi đầu tư phát triển	131.074	131.074	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	131.074	131.074	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.194	6.194	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	108.000	108.000	-
-	Chi đầu tư từ nguồn tỉnh phân cấp	23.074	23.074	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	277.001	234.204	42.797
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)-(c)	138.381	138.091	290
a	Tổng dự toán chi Sự nghiệp Giáo dục	142.315	142.315	
b	Trừ tạo nguồn cải cách tiền lương	3.124	3.124	
c	Trích lập quỹ khen thưởng	1.100	1.100	
2	Chi khoa học và công nghệ	500	500	
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.386	6.086	300
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	9.766	8.892	874
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.970	9.970	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.025	153	7.872
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.025	153	7.872

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
II.1	Trợ cấp từ nguồn mục tiêu trung ương, tỉnh	234	153	81
10	Kinh phí đảm bảo trật tự An toàn giao thông	234	153	81
II.2	Trợ cấp từ nguồn mục tiêu thị xã	7.791	-	7.791
1	Sửa chữa trụ sở làm việc	800		800
2	Sự nghiệp Thể thao	300		300
3	Khuyến nông	235		235
4	Hỗ trợ các dự án sự nghiệp kinh tế	2.875		2.875
5	Các dự án thủy lợi	2.000		2.000
6	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	500		500
7	Hỗ trợ công trình giao thông	1.081		1.081
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 112 /QĐ-UBND, ngày 19 / 01 /2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (triệu đồng)
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	427.934
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	43.641
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	384.293
I	Chi đầu tư phát triển	131.074
1	Chi đầu tư cho các dự án	112.469
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.194
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	8.600
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	92.875
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	
-	Chi đầu tư khác	4.800
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	18.605
II	Chi thường xuyên	234.357
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)-(c)	138.091
a	Tổng chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	142.315
b	Nguồn thực hiện CCTL	3.124



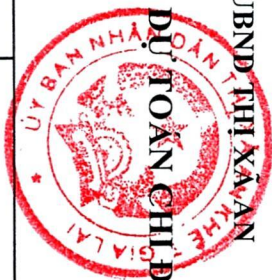
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 112/QĐ-UBND, ngày 19/01/2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SÁNG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	427.934	131.074	277.998	-	-	8.892	9.970	-	-
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	205.315	-	205.315	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND	6.684		6.684						
2	Phòng Tài chính-Kế Hoạch	1.161		1.161						
3	Phòng Quản lý đô thị	2.307		2.307						
4	Phòng Nội vụ	1.159		1.159						
5	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	26.310		26.310						
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.025		2.025						
7	Thanh tra thị xã	707		707						
8	Phòng Tư pháp	628		628						
9	Phòng Kinh tế	2.070		2.070						
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	809		809						
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.537		1.537						
12	Văn phòng Thị ủy	8.725		8.725						
13	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	1.353		1.353						
14	Đoàn Thanh niên thị xã	893		893						
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ thị xã	936		936						
16	Hội Nông dân thị xã	1.287		1.287						
17	Hội Cựu chiến binh thị xã	508		508						
18	Trường MN Hòa Mi	2.362		2.362						
19	Trường MG Sao Mai	2.150		2.150						
20	Trường MG Măng Non	2.436		2.436						
21	Trường MG Sơn ca	2.188		2.188						
22	Trường MG Tuổi Thơ	2.107		2.107						
23	Trường MG Hoa Sen	2.461		2.461						
24	Trường MG Bình Minh	2.231		2.231						
25	Trường MG Ban Mai	1.678		1.678						
26	Trường MG Hoa Mai	1.403		1.403						
27	Trường TH Ngô Mây	10.815		10.815						
28	Trường TH Trần Quốc Toàn	6.350		6.350						
29	Trường TH Võ Thị Sáu	9.318		9.318						
30	Trường TH Lê Văn Tám	5.849		5.849						
31	Trường TH Kim Đồng	2.412		2.412						
32	Trường TH Trần Phú	4.838		4.838						
33	Trường TH Lý Tự Trọng	5.354		5.354						
34	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	6.573		6.573						
35	Trường THCS Lê Hồng Phong	6.838		6.838						
36	Trường THCS Đề Thám	8.706		8.706						
37	Trường THCS Nguyễn Du	5.586		5.586						
38	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	3.509		3.509						
39	Trường THCS Trưng Vương	6.202		6.202						
40	Trường TH và THCS Đỗ Trạc	5.808		5.808						
41	Trường TH và THCS Võ Nguyên Giáp	7.207		7.207						
42	Trung tâm chính trị thị xã	1.459		1.459						
43	Trung tâm VH TT và TT	5.691		5.691						
44	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.528		1.528						
45	Ban quản lý Nhà máy rác và DVĐT	11.603		11.603						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU	CHI	CHI DỰ	CHI TẠO	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN
			TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
46	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	7.993		7.993						
47	Hội Chữ thập đỏ	391		391						
48	Công an thị xã	430		430						
49	BCH Quân sự thị xã	2.460		2.460						
50	Chi cục Thi hành án dân sự thị xã	25		25						
51	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	50		50						
52	Hội Người cao tuổi	55		55						
53	Hội cựu Tù chính trị	50		50						
54	Hội Khuyến học	50		50						
55	Hội cựu Thanh niên xung phong	50		50						
II	Một số nội dung chi khác	160.116	131.074	29.042	-	-	-	-	-	-
1	Trích lập quỹ khen thưởng	1.300		1.300						
2	Trang bị 02 xe ô tô cơ quan Thị ủy (cấp khi cấp có thẩm quyền phê duyệt)	2.620		2.620						
3	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300		300						
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	733		733						
5	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC, bồi dưỡng tập huấn...	637		637						
6	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	245		245						
7	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật TT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	82		82						
8	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học; tăng cường cơ sở vật chất trường học	18.572		18.572						
9	Miễn giảm học phí NĐ 86/2015/NĐ-CP - Các trường: 218tr	265		265						
10	Kinh phí trùng tu, bảo vệ công trình di tích lịch sử	630		630						
11	Chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính khác	976		976						
12	Chi từ nguồn cho thuê đất 40% (10% đo đạc và 30% nộp quỹ phát triển đất)	332		332						
13	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX	450		450						
14	Dự kiến kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	1.000		1.000						
15	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin	900		900						
16	Chi đầu tư phát triển	131.074	131.074							
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG									
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH									
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.892					8.892			



**DỰ TOÁN CHỈ DẪU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO
LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: **112** /QĐ-UBND, ngày **19** /**01** /2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: **112/QĐ-UBND**, ngày **19/01** /2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



DỰ TOÁN THU, SỐ BỎ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 112 /QĐ-UBND, ngày 19 / 01 /2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bỏ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bỏ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	27.285	7.902	1.550	25.735	6.352	35.769	-	-	43.671
1	Phường An Phú	11.150	2.674	160	10.990	2.514	1.989			4.663
2	Phường Tây Sơn	4.845	1.299	230	4.615	1.069	2.962			4.261
3	Phường An Bình	3.055	801	95	2.960	706	3.495			4.296
4	Phường An Tân	2.915	789	115	2.800	674	2.900			3.689
5	Phường Ngô Mỹ	1.830	465	100	1.730	365	3.255			3.720
6	Phường An Phước	550	183	95	455	88	3.404			3.587
7	Xã Thành An	790	416	180	610	236	3.579			3.995
8	Xã Song An	834	453	165	669	288	3.585			4.038
9	Xã Tú An	530	320	140	390	180	3.679			3.999
10	Xã Cửu An	398	260	160	238	100	3.426			3.686
11	Xã Xuân An	388	242	110	278	132	3.495			3.737

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 112 /QĐ-UBND, ngày 19 / 01 /2022 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	7.872	-	7.872	-
1	Phường An Phú	713		713	
2	Phường Tây Sơn	1.047		1.047	
3	Phường An Bình	195		195	
4	Phường An Tân	2.346		2.346	
5	Phường Ngô Mỹ	6		6	
6	Phường An Phước	755		755	
7	Xã Thành An	5		5	
8	Xã Song An	1.240		1.240	
9	Xã Tú An	305		305	
10	Xã Cửu An	1.255		1.255	
11	Xã Xuân An	5		5	